

**Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam**

**Tăng-già thời Đức Phật**  
*Thích Chơn Thiện*  
Sài Gòn, 1991

[04]

**Chương bốn**

**Một thành viên của Tăng-già**

-ooOoo-

**1. Ý nghĩa khái quát**

Một thành viên của Tăng-già là một người đã từ bỏ cuộc sống gia đình, xin gia nhập Giáo đoàn, sinh hoạt, tụ tập theo giới luật và giáo lý của đức Phật để cuối cùng chứng đắc giải thoát. Đây là sự xuất gia, thọ giới làm Tỳ-kheo. Dù là đệ tử tại gia hay là Tỳ-kheo trong Giáo đoàn đều là đệ tử của đức Phật, nhưng vị Tỳ-kheo là hình ảnh tiêu biểu nhất, xứng đáng nhất của người Phật tử. Đời sống tu sĩ thuận lợi hơn nhiều so với đời sống cư sĩ để chứng đắc giải thoát.

Giới luật mà một Tỳ-kheo phải hành trình so với giới luật của một cư sĩ thì phong nhiều nghiêm khắc hơn nhiều. Về hình thức, đời sống tu sĩ mẫu mực hơn, gò bó hơn, thanh cao hơn đôi với tại gia. Giới luật là để hỗ trợ cho việc tu tập, rút ngắn thời gian tu tập để giải thoát cho nên theo đúng giới luật không phải là dễ. Rất nhiều tu sĩ, sau một thời gian nỗ lực tu tập, đã phải hoàn tục. Trong thời đức Phật, ngay cả dưới sự lãnh đạo, giáo dục của Ngài, cũng có nhiều Tỳ-kheo đã phải hoàn tục. Những khó khăn về cuộc sống vật chất, những giới luật phải tuân theo, cộng với những thói quen cũ trong nếp sống, trong tư tưởng, tình cảm ... không dễ gì vứt bỏ được, đưa đến những thói thất hoặc những bất an, xao xuyến, những ấn ức tâm lý còn có thể trở ngại cho việc tu tập của Tỳ-kheo còn hơn là trường hợp của một cư sĩ tại gia rất nhiều. Do đó., quyết định xuất gia là một ý nghĩa lớn lao, một sự việc rất quan trọng đối với bản của một người, một sự dẫn thân vô cùng can đảm, một sự đặt để thân mạng...

Tăng-già là một khối cộng đồng chặt chẽ của các Tỳ-kheo. Sống chung hòa hợp là một đặc trưng lớn nhất của Tăng-già Phật giáo. Tất cả những tổ chức, sinh hoạt, những cơ sở giới luật, lễ lạc ... đều biểu hiện tính sống chung hòa hợp và lấy sự sống chung hòa hợp làm mục tiêu tổ chức. Phẩm chất của Tăng-già tùy thuộc vào phẩm chất của từng thành viên và trong ý nghĩa hữu cơ của Tam Bảo (Triratna), Tăng-già mất phẩm chất thì không thể hiện được Phật Pháp. Tăng-già không còn thì Phật giáo bị mất đi vậy! Từ đó đặt ra vấn đề thận trọng trong việc tiếp nhận thành viên vào Tăng-già, và bổn phận theo dõi, bồi dưỡng, giáo dục, giúp đỡ các thành viên trong tu tập.

Thủ tục thu nhận các thành viên mới vào Tăng-già, tức việc cho phép họ thọ giới, việc truyền giới (đứng về phía Tăng-già) hay việc xin gia nhập Tăng-già, xin thọ giới (đứng

về phía đương sự xin xuất gia) có nghĩa là một sự phát triển Tăng-già, và đứng về mặt cá nhân, quan trọng hơn, là một bước ngoặt mới, và một con đường mới có tác dụng lớn lao về tâm linh của người thọ giới.

Được gia nhập Giáo đoàn, vị Tỳ-kheo bấy giờ là một thành viên của Giáo đoàn, sinh hoạt, tụ tập trong một cộng đồng, lệ thuộc vào cộng đồng và có bốn phận nối kết các thành viên khác trong cộng đồng thành một khối thống nhất. Mặc dù việc đạt cứu cánh tối hậu luôn luôn vẫn là nỗ lực tự thân, là kết quả của những bước đi của tâm linh, đơn độc, âm thầm, có khi rất phiêu hốt chơi vơi, nhưng hoàn cảnh của những đơn vị cá nhân đồng bộ cho sự hỗ trợ qua lại giữa cái riêng và cái chung luôn luôn được thể hiện đối với từng cá nhân. Người tu sĩ thọ Tam quy (Phật, Pháp, Tăng); ngôi Tam Bảo là nơi nương tựa của mọi Phật tử, là một thực thể tâm tính, mỗi chi phần đều bao gồm hai chi phần kia. Người Tỳ-kheo, quy y Tam Bảo, thể hiện Tam Bảo, hiển nhiên phải đầy đủ đặc tính của Tăng Bảo và phải nỗ lực thể hiện đồng nhất với Phật Bảo và Pháp Bảo.

Chúng ta sẽ theo dõi bước đường của một người xin gia nhập Giáo đoàn, sinh hoạt trong Giáo đoàn gồm học hành, tụ tập giảng dạy thông qua việc thực hành Giới, Định, Tuệ.

Phần trình bày dưới đây là tổng hợp một số chi tiết trong các kinh điển, luật tạng ... Những chi tiết ấy có thể không được hoàn toàn chính xác vì một số được viết sau thời Phật khá lâu, có thể có những thêm bớt theo thời gian, nơi chốn ... phần trình bày chỉ là những sơ phác, giúp ta phần nào hiểu được đặc điểm sinh hoạt Tăng-già thời đức Phật.

## 2. Gia nhập giáo đoàn

Trong những năm đầu từ khi Giáo đoàn được thành lập, giới luật chưa được đức Phật ban hành, việc gia nhập Tăng đoàn tương đối đơn giản. Điều ấy dễ hiểu vì những vị Tỳ-kheo đến với đức Phật vốn đã có căn cơ, trình độ tu tập đã vững vàng, tâm linh đã được chuẩn bị đầy đủ, chỉ nghe đức Phật giảng một lần hay vài lần đã chứng quả được liền, ví dụ nhóm năm Tỳ-kheo Tôn giả Kiều-trần-như, nhóm Da-Xá, anh em Ưu-lâu-tần-loa Ca-diếp, Xá-lợi-phất, Mục-kiền-liên, v.v... Đây là những vị được nhận vào Giáo đoàn bằng lời phán của đức Phật: "Lại đây, này Tỳ-kheo!" được gọi là những "Thiện lai Tỳ-kheo". Ngoài ra còn có nhiều vị do nhân duyên, gặp đức Phật, sau vài lời đối đáp đầy bùng nổ mà xác nhận ngay: "Đây là bậc Đạo Sư của tôi", như trường hợp của Ma-ha Ca-diếp; hoặc có nhiều do khéo trả lời các câu hỏi của đức Phật, được ngộ lý trong khi được hỏi, liền cầu xin Phật cho phép được gia nhập Giáo đoàn theo lời phán trên đây của đức Phật, đều được gọi là "Thiện lai Tỳ-kheo".

Về sau, Tăng-già đã có số lượng đông đảo. Việc thu nạp đệ tử mới của các Tỳ-kheo trong Tăng đoàn có phần dễ dãi, thiếu sự chọn lọc, đưa đến sự việc Tăng-già ở vài nơi không được hoà hợp, nhiều Tỳ-kheo thối thất, buông lung thiếu cương kỷ, nhiều người hoàn tục ... Từ đó, việc gia nhập Giáo đoàn trở nên khó khăn hơn, đòi hỏi nhiều điều kiện hơn, nhất là khi Giới luật được hình thành càng lúc càng nhiều để đáp ứng yêu cầu thanh tịnh, hòa hợp trong Tăng-già giữa số lượng rất đông các Tỳ-kheo đệ tử đức Phật.

Muốn xin xuất gia, thọ giới, gia nhập đoàn, trước hết đương sự phải có đủ trí khôn để ý thực đứng đắn về quyết định xuất gia của mình, có một số hiểu biết cơ bản về tương đối năm được giáo lý, nhận rõ được điều hay, những lợi lạc của nơi mà mình nương tựa. Đương sự phải có đầy đủ sức khỏe để chịu đựng cuộc sống bần hàn của một tu sĩ như mưa nắng, nóng lạnh, thời tiết thất thường, ăn uống đạm bạc, ngủ nghỉ giới hạn ... Đương sự phải có tinh thần vững vàng, kiên trì chịu đựng mọi thử thách. Đương sự phải không bị ràng buộc bởi hoàn cảnh gia đình, địa vị xã hội ...

Luật tạng kể lại nhiều trường hợp một số Tỳ-kheo tuổi cỡ mười bảy, mười tám khóc lóc vì không được ăn bữa tối; nhiều người bị cha mẹ hay người thân đến níu kéo, nhiều người bị ần ức vì tình dục đã phải quyết tự tử hoặc hoàn tục...

Các bộ luật (Tứ phần, Ngũ phần) còn quy định rõ ràng đương sự phải không mắc vào mười ba chương ngại gọi là chương pháp hay già nạn (Antarayikadharma). Tác dụng của những chương pháp này được giải thích theo nhiều cách nhưng tựu trung, chúng làm trở ngại cho việc tu tập của đương sự và của Tăng-già. Mười ba chương Pháp ấy là:

1. Phạm biên tội: từng xuất gia và đã phạm 4 điều trọng cấm nên bị tẩn xuất.
2. Phá tịnh hạnh của Tỳ-kheo ni: tức trường hợp hành dâm liên hệ Tỳ-kheo ni.
3. Tặc trú: mượn danh nghĩa Tỳ-kheo, giả làm Tỳ-kheo để hưởng lợi.
4. Phá nội ngoại đạo: từng theo ngoại đạo, đến xin làm Tỳ-kheo rồi trở lại tu theo ngoại đạo rồi lại đến xin làm Tỳ-kheo.
5. Giết cha.
6. Giết mẹ.
7. Giết A-la-hán.
8. Phá hòa hợp tăng: tự xưng mình đắc chứng đạt, lôi kéo một số Tỳ-kheo theo mình, gây chia rẽ trong Tăng-già.
9. Cố ý gây thương tích cho Phật
10. Bất năng nam: cấu tạo sinh dục không đầy đủ, từ đó có những tâm lý bệnh hoạn.
11. Phi nhân: không phải người (ý trừ các chúng sinh ở cõi khác).
12. Súc sinh: loài vật.
13. Nhị hình: vừa có nam căn, vừa có nữ căn.

Ngoài các chương pháp trên, một số tài liệu còn ghi thêm rằng người thọ giới phải có tướng mạo đàng hoàng, đầy đủ năm căn, không đui, què, câm, điếc, ngọng, không quá cao, quá thấp, không quá đen, không quá trắng. Các căn không đầy đủ có thể gây trở ngại cho việc tu hành, các điều kiện còn lại và kể cả điều kiện còn lại và kể cả điều kiện các căn có lẽ là để tránh sự gièm pha ác ý của một số người xấu hoặc của ngoại đạo, nhất là vào lúc mà Phật giáo đang vươn lên trong bối cảnh có rất nhiều giáo đoàn khác cùng song song tồn tại.

Ngoài những điều kiện trên, người xin thọ giới phải tìm một Tỳ-kheo mà mình tin tưởng, cảm phục để xin được làm đệ tử. Ngoài một ngàn hai trăm năm mươi vị Tỳ-kheo đầu tiên được đức Phật cho gia nhập giáo đoàn, còn rất nhiều vị khác cũng là những "Thiện lai Tỳ-kheo" do chính đức Phật thân nhận, ít ra cũng khoảng ba năm đầu tiên sau khi Ngài thành đạo, phần lớn các Tỳ-kheo sau này đều do các đại đệ tử thế phát, truyền giới, và trường hợp đức Phật nhận vào thì Ngài cũng giao cho Tôn giả Sàriputta, Tôn giả Moggallāna và Tôn giả Upālī trực tiếp giáo dục. Chúng ta không thấy kinh miêu tả việc thu nhận đệ tử của các vị Trường lão, nhưng Luật tạng thì: đây là vị Tỳ-kheo giám hộ, vị thầy trực tiếp hướng dẫn việc học đạo, hành đạo của đệ tử, gọi là Hòa thượng hay Ưu-ba-đà-da (Upādhyāya). Hòa thượng muốn thu nhận đệ tử phải là người có đủ mười lần an cư (mười năm, mười tuổi hạ), thông suốt kinh luật, có trí tuệ, có thể cung cấp vật chất cho đệ tử, được Tăng-già công nhận, cho phép được thu nhận đệ tử và mỗi năm chỉ thân nhận được một đệ tử mà thôi. Trường hợp Trường lão Upasena (Ưu-bà-tiên), em ruột Tôn giả Sàriputta (Xá-lợi-phất), khi mới trải qua hai mùa an cư, đã thân nhận đệ tử; sau bị Phật quở trách.

Kể đến, vị Hòa thượng thế phát phải lo thủ tục Tăng-già yết-ma (Sangha Kamma) tức là hình thức tác bạch, báo cáo sự việc, để xin tiến hành lễ thân nhận đệ tử. Mỗi gia

nhập vào Giáo đoàn, người xuất gia phải thọ giới Sa-di. Sa-di (Sramanera) là cấp bậc thấp nhất trong Giáo hội. Tuổi nhỏ nhất có thể được thọ nhận là bảy tuổi, thường được giao giữ các việc vặt vãnh để tập quen với đời sống tu hành như quét tước, dọn dẹp lều, sân, phòng ốc cho sạch, hầu thầy hay giữ việc đuổi quạ (nhiều vùng ở Ấn Độ có rất nhiều quạ, thường gồm từng đàn, gây ồn ào và làm dơ các trú xứ, do đó mới có danh từ "Sa-di đuổi quạ" để chỉ các chú tiểu còn nhỏ). Nếu người tu từ mười bốn tuổi trở lên thì được cho học tập đầy đủ phận sự của người xuất gia.

Từ hai mươi tuổi trở lên, người xuất gia đã được xem là chừng chạc, đầy đủ cốt cách của một vị Tỳ-kheo nhưng chưa thọ Cụ túc giới.

Lễ thọ Sa-di giới được cử hành tương đối đơn giản, những chi tiết rườm rà có lẽ được thêm về sau. Trong thời Phật, thủ tục chỉ đòi hỏi vị thầy nhận đệ tử đủ tu cách, được Tăng-già chấp nhận cho thọ đệ tử. Vị Sa-di là người trải qua giai đoạn thử thách đầu tiên, chuẩn bị đời sống tu hành thanh tịnh với mười giới Sa-di như sau:

1. Không sát sanh.
2. Không trộm cắp.
3. Không dâm dục.
4. Không nói dối
5. Không uống rượu.
6. Không dùng các món trang sức.
7. Không ngồi nằm giường, ghế cao sang.
9. Không ăn khi không phải bữa.
10. Không cầm nắm, cất giữ vàng, bạc, tiền, châu báu...

Trong mười giới trên, năm giới đầu là của một người Phật tử tại gia, ba giới kế tiếp cũng được Phật tử tại gia thực hiện trong những ngày trai giới (Bồ Tát - Uposatha), Thọ giới Sa-di được năm hay sáu năm, nếu có số tuổi tối thiểu là hai mươi, và trong quá trình làm Sa-di, người xuất gia luôn luôn tỏ ra thanh tịnh, thẳng tiến thì vị ấy được cho thọ Cụ túc giới, nghĩa là giới bốn đầy đủ của một Tỳ-kheo, gồm hơn 150 giới như các tài liệu nguyên thủy và về sau (có bốn giới gồm 250 hay 270 giới).

Lễ thọ Cụ túc giới được nhiều bộ luật miêu tả rất phức tạp qua nhiều giai đoạn khác nhau. Đại khái, người xin thọ giới được Hòa thượng xét duyệt sau thời gian là Sa-di, có đầy đủ tư cách để có thể làm Tỳ-kheo, liền chuẩn bị cho ba y, bát khất thực và tọa cụ (tắm lót ngồi).

Ba y là: (1) An-đà-hội (Antaravāsa), gọi là y trong hay y dưới; (2) Uất-đà-là-tăng (Uttarasanga): y khoác ngoài, hay y trên; (3) Tăng-già-lê (Sanghāti) gồm hai lớp, bao kín thân người. Y là loại phấn tảo, che bằng sợi vô cây, nhuộm màu vàng đất, tức màu hoại sắc. Y của Tỳ-kheo là thứ rất quan trọng vì tượng trưng cho cả con người tu sĩ. Giới bốn Tỳ-kheo dành rất nhiều điều về y mà một Tỳ-kheo phải tuân theo.

Bát khất thực hay bình bát, hay Bát-đà-la (Pātra) là đồ dùng để đựng thức ăn uống khi vị Tỳ-kheo thực hiện hạnh khất thực, thường bằng bát, bằng đồng, kích thước không quá lớn, không quá nhỏ, làm sao để vừa đựng thực phẩm đủ cho một bữa ăn (tức là toàn bộ thực phẩm trong một ngày).

Tọa cụ hay Ni-sư-đàn (Nisidana) là vật để lót ngồi, gồm nhiều lớp vải, cỏ ... kích thước được ấn định vừa đủ để dùng làm chỗ ngồi cho vị Tỳ-kheo.

Majjhima Nikāya 140 (Kinh Trung Bộ) có thuật lại một chuyện rất cảm động liên hệ đến y và bát của một vị Tỳ-kheo:

Một hôm đức Phật nghỉ đêm tại một nhà kho của một người thợ làm gốm, Ngài trông thấy nơi đây đã có một thanh niên đã đến trước Ngài. Trông vẻ cô đơn đáng mến của chàng, đức Phật hỏi xem vì sao chàng bỏ nhà ra đi, học đạo với ai, ái mộ học thuyết nào, đây là những câu hỏi mà các đạo sĩ, hành giả, khát sĩ ... vẫn thường hỏi nhau mỗi khi gặp nhau. Chàng thanh niên tên là Pukkusāti bảo rằng chàng theo gương đức Cồ-đàm, ngưỡng mộ lý thuyết của Ngài, Ngài là bậc Đạo Sư của chàng, chàng chưa bao giờ được gặp mặt nhưng chàng nghe nói Ngài đang hoằng hóa ở phương Bắc, tại thành Sávatthi, đây là đấng Giác Ngộ, Bậc A-la-hán. Đức Phật thuyết giảng cho chàng về chân lý, chàng rất cảm xúc, nhận ra đây chính là bậc Đạo Sư lý tưởng mà lâu nay chàng vô cùng kính mộ.

Pukkusāti tha thiết xin được gia nhập Giáo đoàn. Đức Phật hỏi xem chàng đã có y và bát chưa, và khi chàng đáp chưa thì đức Phật dạy rằng chư Phật không từng chấp nhận cho ai vào Giáo đoàn mà không có y, bát. Pukkusāti liền chạy đi kiếm y, bát; nhưng rủi ro thay chàng bị bò húc chết. Được tin này, đức Phật tuyên bố rằng Pukkusāti đã ở vào ngưỡng cửa Niết-bàn và sẽ không bao giờ phải tái sinh vào cõi này nữa.

Câu chuyện trên nhằm thuật lại một niềm tin Phật, tin Pháp, tin Tăng của một người và sự giải thoát được do niềm tin mạnh mẽ ấy, và rõ ràng qua câu chuyện, ta cũng thấy được y và bát đối với một Tỳ-kheo, đệ tử Phật thật vô cùng quan trọng, biểu hiện, định hình cho nếp sống của một thành viên Tăng-già.

Khi đã chuẩn bị xong y, bát và tọa cụ cho đệ tử, vì Hòa thượng phải tác bạch trước chúng (Tăng-già yết-ma) để xin phép thọ giới cho đệ tử. Giới tử làm lễ thỉnh Giới sư, Hòa thượng, thỉnh thầy Yết ma A-xa-lê dạy giáo lý, thỉnh Giáo thọ Luật ... Thường thường, tại các trú xứ mà Tăng-già chỉ gồm 5, 7 vị thì Hòa thượng bốn sư, A-xà-lê, Giáo thọ là một vị. Trường hợp Tôn giả Rahula (con ruột của Phật) thọ giới, đức Phật giao cho đại Trưởng lão Sàriputta là Hòa thượng, đại trưởng lão Moggallāna làm A-xà-lê, và đại trưởng lão Upāli làm Giáo thọ. Ít nhất trong mười năm đầu kể từ khi Giáo đoàn được thành lập, ba vị đại Trưởng lão trên được đức Phật giao việc giáo dục hướng dẫn các Tỳ-kheo mới thọ giới và có thể cả về sau đó rất lâu nữa. Công lao dạy dỗ, tổ chức, điều giải trong giáo đoàn, sau đức Phật, phải kể đến Tôn giả Xá-lợi-phất (Sàriputta).

Kể từ khi các Tỳ-kheo trong Giáo đoàn được phép thọ nhận đệ tử, khi Giáo đoàn đã gia tăng lớn lao về số lượng thì việc thọ nhận Tỳ-kheo mới có phần lợi lũng, dễ dãi, do đó phát sinh nhiều trường hợp nhiều Tỳ-kheo phạm giới luật, hoàn tục, phá hoại hiệp Tăng ... Do đó, đức Phật phải chế thêm nhiều giới luật để giữ cương kỷ. Việc thọ nhận Tỳ-kheo và Giáo đoàn trở nên chặt chẽ hơn, và sau thời Phật nhập diệt, thủ tục lại còn rườm rà, phiền toái hơn.

Các bộ Tăng-già Yết-ma miêu tả tỉ mỉ việc thọ giới Tỳ-kheo. Theo đó, sau khi giới tử cầu xin và được chấp thuận của Hòa thượng, Yết-ma và Giáo thọ trong một Tăng-già Yết-ma, thầy Giáo thọ chỉ dẫn, chuẩn bị cho giới tử đầy đủ các điều phải thưa, phải làm trong buổi lễ. Tăng-già họp, chất vấn giới tử về các điều kiện để gia nhập Giáo đoàn. Sau khi Tăng-già đã thuận, giới tử được truyền pháp tứ khí tức là bốn điều trọng cấm mà nếu vi phạm, một Tỳ-kheo sẽ bị khai trừ ra khỏi Giáo đoàn. Đây là các pháp Ba-la-di (Pārajika), Hán dịch là Đọa khí hay Tha thắng. Tóm tắt bốn Ba-la-di là:

1. Không được dâm dục.
2. Không được sát sinh hoặc xúi dục sát sinh.
3. Không được cố ý lấy đồ vật mà người ta không cho mình, hoặc xúi dục

hành động lấy.

#### 4. Không được nói dối (về các chứng đắc của mình).

Sau phần truyền pháp tứ khí, là phần truyền pháp tứ y, tức bốn điều mà một Tỳ-kheo suốt đời phải nương tựa vào và phải tuân giữ chặt chẽ, qua đó, ta thấy được cuộc sống thanh bản của một vị Tỳ-kheo đệ tử Phật.

Phần sau đây được trích theo cuốn Yết-ma yếu chỉ do Hòa thượng Thích Trí Thủ biên soạn (Quảng Hương Già Lam - PL. 2527).

"Hòa thượng hay Giới Sư nói:

"Này tân Tỳ-kheo, đức Như Lai, bậc Chí Chân, Đẳng Chánh Giác đã nói đến bốn pháp sơ y, Tỳ-kheo y theo đây mà xuất gia, thọ giới Cụ túc, thành phẩm chất Tỳ-kheo:

"Thứ nhất, Tỳ-kheo phải sống trên y phần tảo, y theo đó mà xuất gia, mà thọ Cụ túc, thành phẩm chất của Tỳ-kheo. Người phải trọn đời thọ trì điều này. Trường hợp đặc biệt được phép thọ dụng là do y đàn việt cúng dường, y đã được cắt rọc hay hủy hoại (màu sắc).

"Thứ hai, Tỳ-kheo sống trên sự khất thực, y theo đó mà xuất gia, mà thọ Cụ túc, thành phẩm chất Tỳ-kheo. Người phải trọn đời thọ trì điều này. Trường hợp đặc biệt được thọ dụng là một căn phòng riêng biệt, một hang đá hay căn phòng có chung một cửa.

"Thứ ba, Tỳ-kheo sống y nơi gốc cây mà ngủ nghỉ, y theo đó mà xuất gia, mà thọ Cụ túc, thành phẩm chất Tỳ-kheo. Người phải trọn đời thọ trì điều này. Trường hợp đặc biệt được thọ dụng là một căn phòng riêng biệt, một ngôi nhà nóc nhọn, một căn nhà nhỏ, một hang đá hay hai căn phòng có chung một cửa.

"Thứ tư, Tỳ-kheo sống y nơi các loại thuốc hủ lạn (thuốc chữa bệnh hút ra từ thảo mộc), y trên đây mà xuất gia, mà thọ Cụ túc, thành phẩm chất Tỳ-kheo. Người phải trọn đời thọ trì điều này. Trường hợp đặc biệt được thọ dụng là tô, sanh tô (cháo sữa), dầu, đường phen và mật".

Sau cùng của lễ thọ giới là lời tuyên bố của thầy Yết-ma về việc buổi lễ hợp lệ, thành tựu, lời khuyên vị tân Tỳ-kheo hãy nỗ lực học tập, tu dưỡng, chứng đắc quả vị, v.v...

Việc quy y, thọ giới của Tỳ-kheo ni cũng tương tự như trên, nhưng các Sa-di-ni, trước khi thọ Cụ túc giới phải được gồm hai mươi vị hay mười vị (tùy trú xứ đông đúc hay ít người) trong đó phân nửa là Tăng, phân nửa là Ni, thọ tám pháp ba-la-di (Parajika) và đặc biệt, thọ thêm Bát Kinh Pháp là tám pháp tôn kinh Tỳ-kheo mà ngay từ khi thành lập Ni đoàn, đức Phật đã chế ra:

1. Tỳ-kheo Ni dù bất cứ bao nhiêu tuổi hạ, đều phải một lòng kính trọng, lễ phép với Tỳ-kheo tăng.
2. Không được nặng lời với Tỳ-kheo Tăng.
3. Không được nêu tội Tỳ-kheo tăng, không được ngăn Tỳ-kheo Tăng xét tội Tỳ-kheo Ni.
4. Phải thỉnh cầu Tỳ-kheo Tăng khi thọ giới Cụ túc.
5. Nếu phạm tội Tăng tàn, phải ở giữa hai bộ Tăng, phải hành pháp ý hỷ trong nửa tháng.
6. Mỗi nửa tháng, phải thỉnh cầu Tỳ-kheo Tăng là Giáo thọ.

7. Không được an cư ở vùng không có Tỳ-kheo Tăng.
8. Sau mùa an cư, phải làm lễ tự tứ trước hai bộ Tăng chúng (Tăng và Ni).

Tăng Chi Bộ Kinh III có dẫn lý do đức Phật chế Bát kinh pháp:

"Này Ananda, cũng như một người vì nghĩ đến tương lai mà lo xây đập ngăn hồ nước lớn không cho nước chảy qua, cũng vậy, này Ananda, vì nghĩ đến tương lai, Ta mới ban hành "Bát kinh pháp" này cho các Tỳ-kheo Ni để họ trọn đời không được vượt qua".

Về giới luật, Tỳ-kheo Ni cũng thọ nhiều hơn Tỳ-kheo Tăng và cũng như một số hình thức ràng buộc khác, vấn đề hoàn toàn không ở chỗ phân biệt giá trị, phẩm chất giữa hai bộ chúng đệ tử Phật mà chỉ nhằm vào giải quyết một số hoàn cảnh, điều kiện của người phụ nữ xuất gia liên hệ đến toàn bộ của một khối cá nhân, tâm lý, tư tưởng, thể chất, xã hội, v.v... của chính người nữ tu sĩ.

Thỉnh thoảng đức Phật, các ngài Xá-lợi-phất, Mục-kiền-liên... cũng thân nhận các nữ đệ tử giao qua Ni đoàn, dưới sự lãnh đạo của bà Ma-ha Ba-xà-ba-đề và các Trưởng lão Ni khác để làm thủ tục thọ giới, tu tập...

Trường hợp ngoại đạo muốn xin quy y, thọ giới, gia nhập giáo đoàn thì thủ tục có khó khăn hơn. Trung A-hàm 32 có kể trường hợp Upālī, thuộc phái Ni-kiền-tử (Niganttha) đến với Phật để xin quy y, thọ giới làm Tỳ-kheo đệ tử Phật, nhưng Phật bảo ông cần dành thì giờ để suy nghĩ cho thật chín chắn đã, để tránh một số khó khăn về sau. Quả thật, chính Upālī đã phải giải quyết bao nhiêu khó khăn phiền phức do những tín đồ Ni-kiền-tử gây ra vì Upālī là người có vai vế lớn trong giáo đoàn Ni-kiền-tử. Trường A-hàm 6 kể việc hai Bà-la-môn thuộc dòng Phá-la (Phallas) xuất gia theo Phật giáo, đức Phật chấp thuận với điều kiện phải thủ túc chung bốn tháng với Tăng đoàn. Cũng vậy, hai vị này đã gặp rất nhiều khó khăn do gia đình, do địa vị xã hội, do tôn giáo cũ gây ra... Kinh còn kể rất nhiều trường hợp ngoại đạo gia nhập đoàn Tỳ-kheo để phá rối... Do đó, việc thân nhận ngoại đạo vào giáo đoàn có phần kỹ càng, thủ tục có rườm rà hơn. Ví dụ: người ngoại đạo phải có thời gian sống chung với các Tỳ-kheo, phải tách biệt với môi trường cũ, lễ thọ giới cho người ngoại đạo có nội dung khác hơn đôi chỗ...

Qua một số sơ phác trên, ta thấy được phần nào hình ảnh, phẩm chất của một Tỳ-kheo, hiền hòa, trang nghiêm, nhàn nhục, nghèo nàn... luôn luôn ràng buộc với tập thể Tăng-già, sinh hoạt với Tăng-già là nét nổi bật của một Tỳ-kheo đệ tử Phật. Khi vi phạm giới luật dù nặng hay nhẹ, đương sự đều bị xử lý bằng cách tách rời khỏi Tăng-già trong một thời gian. Sở dĩ phải xử lý như thế là nhằm mục đích làm cho Tăng chúng được thanh tịnh. Việc xử lý nặng hay nhẹ đều có tính chất tiêu cực, điều chủ yếu là giữ mình, biết phân biệt sai, đúng, biết ăn năn sám hối... Giới luật đặt ra đều là nhân có duyên khởi liên hệ, nhằm để tránh sự phạm tái hiện, gây trở ngại cho tập thể.

Ví dụ về bốn tội khí (Parajika - Ba-la-di) là cái lỗi lầm nghiêm trọng nhất, làm mất bản chất tịnh hạnh của một Tỳ-kheo, được đặt thành luật sau khi sự sai phạm đã gây trở ngại cho cá nhân người phạm và cho tập thể Tăng-già, ít ra là trên phương diện tai tiếng đối với người đời.

Trưởng lão Tu-đề-na (suddina) theo đòi hỏi của gia đình, đã trở về nhà giao hoan với người vợ cũ để mong có con nối dõi, một Tỳ-kheo khác cũng làm như thế. Một Tỳ-kheo khác sống trong rừng, bị dục tình ức chế, đã hành dâm với loài vượn. Trưởng lão Đạt-ni-ca lấy gỗ của vua Tân-bà-sa-la để cất lều cho mình, một Tỳ-kheo trộm áo của một người giặt bên bờ suối. Một số Tỳ-kheo quán thân bất tịnh đã ghê tởm thân mình đến phải tự tứ, một số Tỳ-kheo khác do theo lời thỉnh cầu của các Tỳ-kheo bị bệnh nặng tự ý, đã giết người bệnh vì nghĩ rằng làm thế là chấm dứt khổ đau cho người

bệnh; hoặc các bộ luật thường kể đến chuyện Migalandika (Lộc Trung), mặc áo Sa-môn, sống chung với Giáo đoàn đã giết rất nhiều Tỳ-kheo. Một số Tỳ-kheo sống ở vùng hẻo lánh tưởng mình đã chứng đắc, hoặc giả như đã chứng đắc thật, đã tuyên bố thành công của mình để có nhiều đệ tử, được cúng dường... Những trường hợp trên đã được phát hiện, được báo cáo với đức Phật. Ngài đã nghiêm khắc quở trách các đương sự phạm tội và từ đó, chế ra các tội khí Ba-la-đi là các trường hợp vi phạm nặng nề nhất, bị tẩn xuất ra khỏi Giáo đoàn.

Một Tỳ-kheo được thọ Cụ túc giới, phải nghĩ rằng mình thực sự là người của giáo đoàn, vì giáo đoàn và vì lợi ích của chính mình mà phải thể hiện và thực nghiệm ngời Tam Bảo. Và, một trong những ý nghĩa nổi bật là vị ấy là một người thanh tịnh, đã chứng đạt hoặc chuẩn bị để chứng đạt thánh quả.

### 3. Đạo đức của một Tỳ-kheo

Một Tỳ-kheo, trước hết là một Sa-môn như bao nhiêu Sa-môn của các Giáo đoàn khác, sống nghèo nàn, thanh tịnh, sống đời không nhà, lang thang, khát thực nhằm mục đích tối hậu là giải thoát. Ý nghĩa giải thoát có thể quan niệm khác nhau tùy theo từng giáo phái. Mục đích của người tu sĩ Phật giáo là các Thánh quả, là Niết-bàn tối hậu. Các quả vị tu chứng sẽ được bàn ở phần khác của cuốn sách này, ở đây chỉ là sơ phác một số nét cơ bản về hình ảnh, đạo đức của một vị Tỳ-kheo, một thành viên của Tăng-già thời đức Phật. Hình ảnh của con người đạo đức ấy trước tiên được thực hiện ở chính đức Phật và ở các Tỳ-kheo đệ tử đã học tập theo Ngài. Phẩm chất đạo đức đặc trưng của Giáo đoàn Phật giáo, theo E. Conze (*Buddhism, Its Essence and Development*) là sự bản hàn, độc thân và bất bạo động. Những đặc trưng này, ta có thể dễ dàng tìm thấy ở hầu hết các Giáo đoàn khác không phải Phật giáo. Điều cần nói là, đặc trưng này biểu hiện một đặc trưng lớn xuyên suốt giáo lý của đức Phật. Đó là Ba Pháp ấn: Khổ, Vô thường, Vô ngã.

Vì hiểu rằng đời là Khổ, là vô thường, không có một bản ngã bất biến, thường hằng nào nên người tu sĩ Phật giáo nỗ lực diệt khổ, không tạo cơ hội, hoàn cảnh cho cái khổ phát triển, người tu sĩ xả bỏ, quên mình, thanh bản, từ, bi, hỷ, xả, hiền hòa, bất hại hay bất bạo động.

Rải rác trong các phần trước, ta đã thấy được phẩm chất của vị Tỳ-kheo, phẩm chất ấy được tóm gọn trong đoạn kinh sao đây của Dìgha Nikàya 1-4 (Trường Bộ) nói về đại đức của đức Phật qua nhận xét của ngoại đạo:

"Sa-môn Cò-dàm đã dứt bỏ việc gây hại cho đời, đã mất hẳn cái khuynh hướng gây hại ấy, Ngài đã mất hẳn cái khuynh hướng gây hại ấy, Ngài đã gạt bỏ gây gộc và gươm giáo. Ngài sống một cách khiêm hòa, tràn đầy khoan lượng bằng từ bi, mong muốn hạnh phúc cho chúng mình.

"Ngài đã dứt bỏ việc lấy của mà người khác không cho mình, đã mất hẳn cái khuynh hướng lấy của mà người khác không cho mình. Ngài nhận những gì trao cho Ngài và sẵn sàng đem cho những thứ ấy, và Ngài sống bằng tâm lòng chân thực, thuần khiết..."

"Ngài đã dứt bỏ sự nói dối, đã mất hẳn cái khuynh hướng vu khống ấy. Khi Ngài nghe điều gì tại một nơi nào, Ngài sẽ không nhắc lại ở một nơi khác, gây bất hòa... mà Ngài nối kết những kẻ bất hòa lại với nhau và khích lệ những người đang là bạn bè với nhau. Niềm vui của Ngài là hòa ái và thích thú trong hòa ái, và khi nói, Ngài nói những lời hòa ái."

"Ngài đã dứt bỏ việc nói lời cay nghiệt, đã mất hẳn cái khuynh hướng nói lời cay nghiệt. Ngài chỉ nói những lời hiền hòa, dễ nghe, gây cảm xúc, giáo



đục, khiến mọi người thích thú, được mọi người thích thú..."

"Ngài dứt bỏ việc nói lời phù phiếm, đã mất hẳn cái khuynh hướng nói lời phù phiếm. Ngài nói đúng lúc, thích hợp với các sự việc, bằng những lời đầy ý nghĩa. Lời nói của Ngài dễ nhớ, hợp lúc, rất rõ ràng, đúng đắn và cụ thể."

"Ngài không làm hại hạt giống và cây cỏ. Mỗi ngày Ngài chỉ dùng một bữa, không ăn ban đêm hoặc không đúng lúc. Ngài không xem ca múa hoặc tham dự hội hè có đàn ca múa hát. Ngài không mang đồ trang sức bằng tràng hoa, dầu thơm, son phấn. Ngài không dùng giường cao rộng. Ngài không nhận vàng bạc, hạt giống hay thịt tươi. Ngài không nhận phụ nhân, nam hay nữ nô lệ, cừu hay dê, gà vịt hay heo cá, voi hay trâu bò, ngựa đực hay ngựa cái. Ngài không hành động như người mỗi giới, không đưa tin. Ngài không mua hay bán, không lừa gạt về cân lường, đo đếm. Ngài không bao giờ quanh co, không bao giờ mua chuộc, gian lận hay lừa đảo. Ngài không bao nhiêu nguyên rùa, giết chóc, trói buộc trộm cắp hay gây bạo lực." (\*)

*(\*) Ghi chú: theo bản Anh ngữ của Pàli Text Society. Trích "Sources of Indian Tradition" (Chapt. VI, Theravada, Buddhism A. L. Basham), Colombia Uni. Press, New York, 1958.*

Trên đây là vài nét phẩm chất đạo đức của đức Phật, gương mẫu cho toàn thể Tăng-già. Đây là những nét cơ bản cho nội dung bộ Giới bốn Tỷ-kheo (Patimokkha), cụ thể là trong mười giới của Sa-di. Phẩm chất ấy được thể hiện trong cuộc sống hằng ngày của người tu sĩ Phật giáo. Hình ảnh hiền hòa, thanh bản của các vị đã trở thành quen thuộc đối với mọi người. Đây là kết quả của việc tu tập Giới, Định, Tuệ, được thể hiện trong việc thực hành Bát Thánh đạo (Ariya-Atthanjikammagga): Chánh kiến, Chánh tư duy (hai chi phần thuộc về Tuệ), Chánh ngữ, Chánh nghiệp, Chánh mạng (ba chi phần thuộc về Giới), Chánh tinh tấn, Chánh niệm, Chánh định (ba chi phần thuộc về Định). Do thực hành Bát Thánh đạo, Giới, Định, Tuệ thăng tiến, phẩm chất đạo đức thăng tiến, có thể đạt đến độ như đức Phật, hình tướng bên ngoài có sức cuốn hút sự kính mộ, tôn sùng của mọi người, kể cả muôn thú. Nhiều chuyện kể và kinh có chép, đức Phật hàng phục voi dữ, rồng, ... thú rừng đến với các Tỷ-kheo tại các rừng sâu...

Một nét đặc biệt của người Tỷ-kheo là tinh thần Tứ Vô lượng tâm (đại từ, bi, hỷ, xả) vốn là phương pháp tu tập cảm xúc để xóa bỏ cái chấp ngã mà một Tỷ-kheo muốn tiến sâu vào Định phải thực hiện cho được. Từ là lòng muốn điều tốt cho kẻ khác, Bi là lòng thương chúng sinh đau khổ, Hỷ là lòng vui khi thấy người khác được sung sướng, và Xả là lòng buông bỏ mọi sự ràng buộc. Ở đây ta chỉ bàn đến khía cạnh đạo đức của Tứ Vô lượng tâm, đây là khía cạnh quên mình, thể hiện vô ngã trong cuộc đời, hệ luận của nhân sinh quan hàm chứa trong ba pháp ấn (khổ, vô thường, vô ngã). Bốn chi phần của Tứ Vô lượng tâm đều nhằm thể hiện vô ngã, cho nên trong một chi phần đều bao hàm ba chi phần kia.

Từ Kinh (Mettā Sutta) hay Kinh Tập (Sutta Nipāta) đều có bài kệ nói về lòng từ vô lượng của người đệ tử đức Phật:

*"Mong sao tất cả chúng sinh đều thấy an lạc!  
Mong sao tất cả chúng đều đạt được niềm vui tự nội!  
Tất cả chúng sinh, dù là chúng sinh nào đi nữa,  
Không kể mạnh hay yếu,  
Ở cõi thấp, cao, cõi trung, thô hay tế,  
Vô tình hay hữu tình,*

Ở gần hay ở xa,  
Đã sinh ra hay chưa sinh ra,  
Mong sao tất cả chúng sinh đều đạt được niềm vui tự nội.  
Mong sao không có kẻ nào lừa gạt kẻ khác,  
Cũng không hề chút nào lừa gạt kẻ khác,  
Không vì ác tâm, thù hận,  
Mà muốn kẻ khác sầu khổ.  
Như một người mẹ suốt đời chăm sóc đứa con  
Đức con độc nhất,  
Đối với mọi chúng sinh cũng thế,  
Tâm mình phải quảng đại,  
Lòng từ đời với toàn cõi thế gian,  
Quảng đại, khởi lên từ tâm mình,  
Bên trên, bên dưới và xuyên suốt,  
Không ngăn ngại, không vì thù hận và ác tâm.  
Đi, đứng, ngồi hay nằm,  
Hay trong giấc ngủ,  
Vẫn giữ chặt chánh niệm này,  
Vì đây là thể cách cao thượng...  
Tránh mọi tà kiến,  
Đức hạnh tràn đầy trí tuệ,  
Thẳng vượt mọi tham dục khổ đau  
Và sẽ chẳng bao giờ tái sinh!"

Pháp Cú Kinh, 3-5, nêu bài kệ về sự xả bỏ, sự thanh tịnh, hiền hòa, lòng yêu hòa bình, tinh thần bất hại:

"Kẻ ấy si nhục ta, đánh đập ta,  
Kẻ ấy đánh bại ta, kẻ ấy cướp bóc ta!"  
Kẻ nào nuôi dưỡng những ý nghĩ như thế  
Không bao giờ được an tịnh trong thù hận...  
Còn kẻ nào không nuôi dưỡng những ý nghĩ ấy,  
Được nhanh chóng an tịnh,

Không bao giờ trong đời,  
Hận thù được lắng dịu bằng hận thù,  
Chỉ có tình thương mới làm lắng dịu được hận thù.  
Đây là luật vĩnh cửu"

Tinh thần bất hại, bất bạo động không phải là sự khiếp sợ mà là biểu hiện của lòng yêu hòa bình, lòng từ bi và sự dũng cảm. Tinh thần này thể hiện trước nhất ở chính đức Phật. Ngài thường kể lại cho các đệ tử của Ngài gương từ bi dũng cảm của Ngài khi Ngài còn là Bồ-tát trong các tiền kiếp xa xưa mà ta biết được qua bộ Kinh Bổn Sanh (Jataka Nikāya) Ngài đã cảm hóa biết bao nhiêu kẻ dữ, Ngài chịu bị tra tấn, bị đánh đập, chặt tay chân, móc mắt... mà vẫn luôn luôn từ ái, khoan hòa.

Trong Tập A-hàm, Trung Bộ Kinh, Trưởng Lão Tăng Kệ đều có kể chuyện Tôn giả Punna (Phú-lau-na), đệ tử lớn của Phật, đại diện cho Tăng-già, đến xứ Sronāparanta (Du-lân-na) để dạy bảo cho người xứ này. Dù biết rằng người ở đây chưa được thuần hóa, Ngài cũng quyết xin đức Phật cho phép Ngài đến hoằng hóa:

Đức Phật dạy: "Người dân ở xứ Sronāparanta nóng nảy, bạo lực, dữ dằn. Họ nói những lời dữ dằn, thô lỗ. Nếu họ nói với ông những lời dữ dằn, thô lỗ, hỗn láo thì ông nghĩ thế nào?"

Punna: "Con sẽ nghĩ rằng người dân ở Sronàparanta quả thực là những người tốt bụng và hiền lành vì họ không đánh con bằng tay, cũng không ném đá vào con."

Đức Phật: "Nhưng nếu họ đánh ông bằng tay hay ném đá vào ông thì ông sẽ nghĩ thế nào?"

Punna: "Con sẽ nghĩ rằng họ là những người hiền hành và tốt bụng vì họ không đánh con bằng gậy, không đâm con bằng gươm."

Đức Phật: "Nhưng nếu họ đánh ông bằng gậy hoặc đầu ông bằng gươm thì ông sẽ nghĩ thế nào?"

Punna: "Con sẽ nghĩ họ là những người hiền lành và tốt bụng vì không giết chết con."

Đức Phật: "Nhưng nếu họ giết ông, này Punna, ông sẽ nghĩ thế nào?"

Punna: "Con sẽ nghĩ rằng họ là những người hiền lành và tốt bụng vì họ giải thoát cho con khỏi cái thân xác thối tha này một cách dễ dàng. Con biết rằng có nhiều tu sĩ đã hỗ trợ vì cái thân xác của mình, đã bối rối, chán nản và các vị ấy đã tự tử bằng khí giới, đã dùng thuốc độc, đã tự treo cổ bằng dây thừng hay lao mình vào vực sâu."

Đức Phật: "Này Punna, ông có thiện tâm, nhẫn nhục cao nhất. Hãy đi và dạy cho họ làm sao để họ được giải thoát như chính ông, ông đã giải thoát!"

Không cần phải nói, phẩm chất của người Tỳ-kheo quyết định phẩm chất của Tăng-già và sự tồn tại của Tăng-già. Phẩm chất ấy là kết quả của việc thực hiện tu tập của trí tuệ và hành trì thiện định và là điều kiện để thành tựu trí tuệ giải thoát. Giới bốn Tỳ-kheo (Patimokkha) để các Tỳ-kheo giữ mình mà tiếp tục tu học. Đây là sự giữ gìn thân, khẩu, ý của mình cho thanh tịnh, khiến toàn thể Tăng-già thanh tịnh.

Đạo đức học mang ý nghĩa chủ yếu là đánh giá hành động, liên hệ đến tri thức. Đây là sự thực hiện cuộc sống xuyên qua hành động đúng theo tri thức. Do đó đạo đức hướng dẫn cuộc sống. Ý nghĩa đạo đức đơn giản, cụ thể nhất trong cuộc sống, trong giao tiếp xã hội là sự làm thiện, tránh ác, là tình thương, sự làm chủ lấy mình... Ý nghĩa đó ta có thể tìm thấy dễ dàng trong Kinh Pháp Cú (Dhammapada) ghi lại những lời dạy của đức Phật, trước hết là cho Giáo đoàn của Ngài và tất nhiên là cho tất cả mọi người. Sau đây là một số đoạn trích trong Kinh Pháp Cú, do đại đức Rahula chọn dịch mà từ đó, chúng tôi rút ra vài phần nhỏ tiêu biểu cho đạo đức của người Tỳ-kheo:

- "Người thiện an vui trong cuộc đời này và an vui trong đời sau. Trong cả hai cuộc đời, người ấy đều an vui. Người ấy bằng lòng và vô cùng sung sướng khi trông thấy hành vi thanh tịnh của mình".

- "Cái tâm thì khó điều ngự và không ổn định, nó muốn đi đâu thì đi. Cần phải điều ngự nó. Cái tâm được điều ngự đảm bảo hạnh phúc".

- "Hương thơm của đức hạnh cao hơn rất nhiều so với hương thơm của trầm hương, của hoa sen hay của hoa lái".

- "Người ta có thể thắng phục hàng nghìn người trong một trận chiến, nhưng kẻ nào thắng phục được mình thì kẻ ấy là kẻ thắng phục cao thượng nhất".

- "Sống một ngày trong đức hạnh và thiện định có giá trị hơn sống một trăm năm trong thói xấu và sự buông lung".

- "Kẻ nào khi tìm kiếm hạnh phúc của mình mà không làm hại của chúng sinh vốn mong được hạnh phúc thì sẽ hạnh phúc trong đời sau".
- "Nếu mình giữ theo lời mình khuyên kẻ khác thì hãy tự điều khiển mình mới có thể điều khiển kẻ khác. Quả thực, khó mà điều khiển chính mình".
- "Tránh điều các, vun trồng điều thiện và thanh tịnh cái tâm, đây là lời chư Phật dạy".
- "Sầu khổ sinh ra từ dục lạc, sợ hãi sinh ra từ dục lạc. Nếu đã vượt qua dục lạc thì không biết đến sầu khổ, sợ hãi".
- "Một người bạc đãi các chúng sinh thì không phải là một vị Thánh thiện. Kẻ nào từ bi đối với hết thảy các chúng sinh mới đáng được gọi là vị Thánh thiện".
- "Cần phải thực hành đức hạnh suốt đời. Cần phải giữ lòng tin vững chắc. Cần phải đạt trí tuệ. Cần phải không làm một điều bất thiện nào".
- "Chính mình là kẻ hộ trì mình, chứ ai đâu khác là kẻ hộ trì mình? Vậy thì hãy tự kiểm soát mình như người thương gia kiểm soát con ngựa hung hăng của ông ta".

Dù Phật giáo mang tính chất sinh động tươi mát, vẫn không tránh khỏi cái nhìn của nhiều người, thấy hình ảnh một tu sĩ Phật giáo có nét khắc khổ, bị câu thúc bằng hình thức hay không, chứ không phải là do người khác quan niệm về vị ấy. Hơn nữa, nếu ghi nhận có cái thật "tiêu cực" về thái độ thanh thoát nhẹ nhàng cũng ở chính người tu sĩ Phật giáo, ta cũng không thể không nhận định rằng, đạo đức là sự thể hiện của trí thức trong cuộc sống trong thế giới hiện tượng tương đối và giới hạn. Đạo đức không phải là sự giải thoát mà là sự phò trợ đưa đến giải thoát và là kết quả từng bước tu tập để giải thoát. H. De Glasenapp đã nhận định tính cách tương đối của đạo đức như sau:

- "Đạo đức học Ấn Độ có những giới hạn của nó được vạch ra rất rõ rệt. Nó có giá trị đối với những chúng sinh trong vòng luân hồi; những ai đã thoát khỏi luân hồi thì trái lại, không còn bị lệ thuộc vào những quy định của đạo đức nữa.
- "Tất cả những hành vi đạo đức nào (ít ra là đối với nhiều trường phái) cũng chỉ có một giá trị tương đối; cuối cùng, nó dẫn đến một trạng thái mà khi ấy nó không còn quan trọng nữa và khi ấy tâm thức không còn đòi hỏi một thứ đạo đức nào." (*Henri De Glasenapp, "La Philosophie Indienne", tr. 215, Payot, Paris, 1951*).

Thật thế, vấn đề đạo đức chỉ đặt ra cho những kẻ chưa giải thoát trong việc tiến đến mục đích giải thoát tối hậu. Ở các vị đã giải thoát, trong tính chất viên mãn, tuyệt đối, tính chất đạo đức tự phát tiết ra bên ngoài khiến người bình thường, "trong một giới hạn nào đó" cũng nhận ra được đạo đức cao vời của các vị. Sờ dĩ bảo rằng "trong một giới hạn nào đó" là vì người bình thường hay phạm phu chỉ nhận ra được những phản ánh của một đạo đức tương đối ở đời mà thôi. Cho nên, trong Trường A-hàm, kinh Phạm Võng, sau khi đức Phật nhắc vào lời tán thán của người đời về Ngài, Ngài còn dạy:

"Này các Tỳ-kheo, còn có những pháp khác, sâu kín, khó thấy, tịch mịch, mĩ diệu, vượt ngoài tầm của lý luận suông, tế nhị, chỉ những người trí mới

nhận hiểu. Những pháp ấy, những ai tán thán một cách chính xác về đức của Như Lai mới nói đến".

Đức của Như Lai nói trên, là đức Trí, đức Vô chấp, đức Vô ngã, đức Giải thoát của một vị đã giác ngộ vậy.

Và, dù đạo đức có tính cách tương đối, đạo đức Phật giáo cho đến nay vẫn không có gì là lỗi thời, và phẩm chất đạo đức của Tăng-già thời Phật hần là rất cao vời khiến rất nhiều vị đạt Thánh quả, và phẩm chất đạo đức ấy tiếp tục tồn tại trải qua hơn hai mươi lăm thế kỷ nay.

-ooOoo-

[Đầu trang](#) | [01](#) | [02](#) | [03](#) | [04](#) | [05](#) | [06](#) | [07](#) | [08](#) | [09](#) | [10](#) | [Mục lục](#)

---

*Chân thành cảm ơn anh HDC đã giúp tổ chức đánh máy vi tính (Bình Anson, tháng 07-2001)*

---

**[[Trở về trang Thư Mục](#)]**

*updated: 07-07-2001*